

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, kỹ thuật và xét nghiệm
áp dụng tại Bệnh viện Đặng Văn Ngũ thuộc Viện Sốt rét - Ký sinh trùng -
Côn trùng Trung ương**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẶNG VĂN NGŨ

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế về quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-BYT ngày 11/04/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đặng Văn Ngũ thuộc Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 4257/QĐ-BYT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đặng Văn Ngũ thuộc Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-BYT ngày 20/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục 422 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đặng Văn Ngũ thuộc Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 2081/QĐ-BYT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc xếp hạng tổ chức đối với Bệnh viện Đặng Văn Ngũ thuộc Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Kế toán trưởng và Trưởng khoa Khám bệnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng tại Bệnh viện Đặng Văn Ngũ. Cụ thể:

1. Bảng giá Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có thẻ BHYT và không có thẻ BHYT Gồm 58 dịch vụ kỹ thuật (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Bảng giá tạm thời dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu: Gồm 152 dịch vụ kỹ thuật, 02 danh mục Ngày giường bệnh theo yêu cầu, và 04 danh mục tạm thu Viện phí khi nhập viện (Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng, phó các khoa, phòng Kế hoạch Tài chính, Khám bệnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *SV*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCHC.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Đình Cảnh

**PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ THẺ BHYT VÀ
KHÔNG CÓ THẺ BHYT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-BV ngày 3 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đặng Văn Ngũ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá KCB không có thẻ BHYT	Giá KCB có thẻ BHYT
1	Thông đài	90.100	90.100
2	Hút đờm	11.100	11.100
3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	82.100	82.100
4	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	246.000
5	Siêu âm	43.900	43.900
6	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	222.000	222.000
7	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	65.400
8	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	97.200
9	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	122.000
10	Điện tâm đồ	32.800	32.800
11	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	160.000
12	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	130.000
13	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	56.500
14	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	12.600
15	Co cục máu đông	14.900	14.900
16	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	64.600
17	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	46.200
18	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	36.900
19	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	34.600
20	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	23.100
21	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	34.600
22	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43.100	43.100

23	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	39.100
24	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	21.500	21.500
25	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	21.500
26	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900
27	CRP hs	53.800	53.800
28	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	29.000
29	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600
30	Định lượng men G6PD	80.800	80.800
31	Gama GT	19.200	19.200
32	Khí máu	215.000	215.000
33	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	86.200
34	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	37.700
35	TSH	59.200	59.200
36	Dưỡng chấp	21.500	21.500
37	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	13.900
38	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	27.400
39	HBsAg (nhạy)	53.600	53.600
40	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	113.000
41	HBeAg test nhanh	59.700	59.700
42	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	95.500
43	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	95.500
44	Anti-HCV (nhạy)	53.600	53.600
45	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	106.000
46	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	38.200
47	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	298.000
48	Salmonella Widal	178.000	178.000

49	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	41.700
50	Xét nghiệm bạch cầu ái toan bằng phương pháp thủ công	35.000	35.000
51	Xét nghiệm nhanh AFP trong máu	60.000	60.000
52	Xét nghiệm phong phú trứng sán lá gan lớn	32.000	32.000
53	Xét nghiệm tìm trứng và ấu trùng giun sán (KATO - KATZ)	30.000	30.000
54	Xét nghiệm soi tươi tìm trứng sán lá phổi trong bệnh phẩm đờm	35.000	35.000
55	Xét nghiệm xử lý và đọc tiêu bản (ATSL, ĐSD)	25.000	25.000
56	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	30.000	30.000
57	Giường Nội khoa loại I Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171.100	171.100
58	Khám lâm sàng chung	30.500	30.500

PHU LỤC 2: BẢNG GIÁ TẠM THỜI DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-BV ngày 3 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đặng Văn Ngũ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá KCB theo yêu cầu
1. KHÁM CHUYÊN KHOA SÓT RẾT - KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG		
1	Thông đại	100.000
2	Hút đờm	11.100
3	Thụt tháo phân/ Đặt sonde hậu môn	82.100
4	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000
5	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000
6	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	158.000
7	Điện giải đồ (Na, K, CL)	40.000
8	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
9	Định lượng men G6PD	150.000
10	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000
11	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	290.000
12	Xét nghiệm Elisa phát hiện kháng nguyên ấu trùng sán dây lợn trên máy miễn dịch bán tự động	502.000
13	Elisa Toxocara (giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
14	Elisa Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
15	Elisa Cystiercus cellulosae (Ấu trùng sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
16	Elisa Filariasis (giun chỉ) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
17	Elisa Echinococcus granulosus (sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
18	Elisa Strongyloides stercoralis (giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
19	Elisa giun đũa Ab miễn dịch bán tự động	306.000
20	Elisa Trichinella spiralis (giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
21	Elisa Clonorchiasis (sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
22	Elisa Schistosomiasis (sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
23	Elisa Gnathostoma (giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	293.000
24	Elisa Fasciola (sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	306.000

25	Elisa Paragonimus (sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	306.000
26	Test nhanh HbsAg	62.000
27	Anti HCV	86.000
28	Test nhanh HbeAg	81.000
29	Test nhanh Dengue	169.000
30	Test nhanh cúm A, B	211.000
31	Đường máu mao mạch	29.000
32	Xét nghiệm test nhanh H.Pylori Ag	165.000
33	Xét nghiệm test nhanh Crypto	149.000
34	Xét nghiệm test nhanh Entamoeba	182.000
35	Xét nghiệm test nhanh Giardia	146.000
36	Xét nghiệm test nhanh tìm hồng cầu trong phân	125.000
37	Xét nghiệm định tính Dưỡng chấp niệu	45.000
38	Xét nghiệm tìm trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Kato	92.000
39	Xét nghiệm phân bằng phương pháp Katokatz (định lượng trứng giun sán)	122.000
40	Xét nghiệm phân bằng phương pháp lắng cặn cải tiến tìm trứng giun sán	120.000
41	Xét nghiệm soi đờm tìm trứng sán lá phổi	74.000
42	Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	45.000
43	Xét nghiệm định lượng AFP bằng máy miễn dịch Cobass e411	160.000
44	Định lượng Axits Uric huyết thanh/huyết tương	40.000
45	Định lượng Ure huyết thanh/huyết tương	40.000
46	Định lượng Triglyceride huyết thanh/huyết tương	45.000
47	Định lượng Protein toàn phần huyết thanh/huyết tương	40.000
48	Định lượng Bilirubin toàn phần huyết thanh/huyết tương	40.000
49	Định lượng Bilirubin trực tiếp huyết thanh/huyết tương	40.000
50	Định lượng Glucose huyết thanh/huyết tương	40.000
51	Định lượng Gamma GT huyết thanh/huyết tương	40.000
52	Định lượng Cholesterol toàn phần huyết thanh/huyết tương	45.000
53	Định lượng Creatinine huyết thanh/huyết tương	40.000
54	Định lượng Albumin huyết thanh/huyết tương	40.000

55	Đo hoạt độ AST huyết thanh/huyết tương	40.000
56	Đo hoạt độ ALT huyết thanh/huyết tương	40.000
57	Test nhanh AFP	110.000
58	Cysticercus cellulosae (sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	55.000
59	Đơn bào đường ruột soi tươi	70.000
60	Strongyloides stercoralis (giun lươn) ấu trùng soi tươi	70.000
61	Taenia (sán dây) soi tươi định danh	55.000
62	Xét nghiệm xác định một số loại ký sinh trùng khác	55.000
63	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu ngoại vi bằng phương pháp thủ công	45.000
64	Xét nghiệm tìm ấu trùng giun chỉ trong máu ngoại vi bằng phương pháp thủ công	90.000
65	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	95.000
66	Xét nghiệm bạch cầu ái toan bằng phương pháp thủ công	50.000
67	Xét nghiệm định lượng IgE trong máu (bằng máy tự động Cobass e411)	200.000
68	Xét nghiệm định tính HBsAg (bằng máy miễn dịch Cobass e411)	144.000
69	Test nhanh phát hiện kháng nguyên tìm ký sinh trùng sốt rét Malaria Ag Pf/Pv	80.000
70	Test nhanh phát hiện kháng nguyên tìm ký sinh trùng sốt rét Malaria Ag Pf/Pv (sinh phẩm được tài trợ từ DA QTC)	20.000
71	Siêu âm tuyến vú	110.000
72	Siêu âm tuyến giáp	80.000
73	Siêu âm tử cung phần phụ	80.000
74	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	80.000
75	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	80.000
76	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy lách, thận, bàng quang)	80.000
77	Siêu âm hạch vùng cổ	110.000
78	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	80.000
79	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	110.000
80	Siêu âm Doppler gan lách	80.000
81	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	80.000
82	Siêu âm cơ phần mềm	110.000
83	Siêu âm các tuyến nước bọt	110.000
84	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang cột sống ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000

85	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng, chếch (trái, phải)	110.000
86	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng	110.000
87	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khớp háng (thẳng hai bên, nghiêng)	110.000
88	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khớp khuỷu (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
89	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
90	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
91	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương cẳng tay (thẳng, nghiêng)	110.000
92	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương cánh tay (thẳng, nghiêng)	110.000
93	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương cổ chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
94	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang cột sống cổ (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
95	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang cột sống cùng cụt (thẳng, nghiêng)	110.000
96	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khung chậu thẳng	110.000
97	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	110.000
98	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương bả vai (thẳng, nghiêng)	110.000
99	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón tay (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	110.000
100	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương cẳng chân (thẳng, nghiêng)	110.000
101	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương đòn (thẳng hoặc chếch)	110.000
102	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khớp vai (thẳng, nghiêng, chếch)	110.000
103	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương gót (thẳng, nghiêng)	110.000
104	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang khớp gối (thẳng, nghiêng, chếch)	110.000
105	Chụp X-quang số hóa 1 phim/Chụp X-quang xương cổ tay (thẳng, nghiêng, chếch)	110.000
106	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang cột sống cùng cụt (thẳng, nghiêng)	130.000
107	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang cột sống ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000

108	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang cột sống cổ (thẳng, nghiêng, chếch)	130.000
109	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng, chếch (trái, phải)	130.000
110	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang khớp gối (thẳng, nghiêng, chếch)	130.000
111	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang khớp háng (thẳng hai bên, nghiêng)	130.000
112	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang khớp khuỷu (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000
113	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang khớp vai (thẳng, nghiêng, chếch)	130.000
114	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch mỗi bên)	130.000
115	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương bả vai (thẳng, nghiêng)	130.000
116	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón tay (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000
117	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000
118	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương cẳng chân (thẳng, nghiêng)	130.000
119	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương cẳng tay (thẳng, nghiêng)	130.000
120	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương cánh tay (thẳng, nghiêng)	130.000
121	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương cổ chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000
122	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương cổ tay (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	130.000
123	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương đòn (thẳng hoặc chếch)	130.000
124	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng	130.000
125	Chụp X-quang số hóa 2 phim/Chụp X-quang xương gót (thẳng, nghiêng)	130.000
126	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang cột sống cổ (thẳng, nghiêng, chếch)	150.000
127	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang cột sống ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
128	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng, chếch (trái, phải)	150.000
129	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang khớp gối (thẳng, nghiêng, chếch)	150.000
130	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang khớp khuỷu (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000

131	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang khớp vai (thẳng, nghiêng, chếch)	150.000
132	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang ngực (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
133	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón tay (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
134	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang xương bàn, ngón chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
135	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang xương cổ chân (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
136	Chụp X-quang số hóa 3 phim/Chụp X-quang xương cổ tay (thẳng, nghiêng hoặc chếch)	150.000
137	Điện tim thường (Điện tâm đồ)	70.000
138	Xét nghiệm định lượng virus viêm gan B bằng kỹ thuật Realtime PCR	822.000
139	Xét nghiệm định lượng virus viêm gan C bằng kỹ thuật Realtime PCR	828.000
140	Xét nghiệm định loại 2 loài sán lá gan lớn <i>Fasciola sp.</i> bằng kỹ thuật real-time PCR (sử dụng hóa chất, chất chuẩn thuộc nhóm 1)	840.000
141	Xét nghiệm định loại 3 loài sán dây <i>Tenia</i> bằng kỹ thuật real-time PCR (sử dụng hóa chất, chất chuẩn thuộc nhóm 1)	876.000
142	Xét nghiệm phát hiện và định loại 5 loài ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng Real-time PCR	1.382.000
143	Định loại giun lươn bằng kỹ thuật sinh học phân tử	620.000
144	Định loại giun móc bằng kỹ thuật sinh học phân tử	620.000
145	PCR xác định sán dây chó	491.000
146	PCR xác định giun xoắn <i>Trichinella spiralis</i>	491.000
147	Xét nghiệm phát hiện và định loại 2 loài sán lá gan nhỏ bằng kỹ thuật Real-time PCR (Hóa chất, chất chuẩn thuộc nhóm I)	1.013.000
148	Xét nghiệm phân bằng phương pháp Formaline Ether	161.000
149	Xét nghiệm ký sinh trùng trong đất	262.000
150	Xét nghiệm ký sinh trùng trong nước	252.000
151	Xét nghiệm ký sinh trùng trong rau	290.000
152	Khám lâm sàng chung	80.000

2. TẠM THU VIỆN PHÍ KHI NHẬP VIỆN

Đơn vị tính: đồng/bệnh nhân

1	Bệnh nhân điều trị dịch vụ	6.000.000
2	Bệnh nhân nhân dân	4.000.000
3	Bệnh nhân có BHYT trái tuyến	2.500.000

4	Bệnh nhân chuyển BHYT đúng tuyến	1.000.000
3. BỆNH NHÂN NẪM GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ THEO YÊU CẦU		
TIÊU CHUẨN PHÒNG		GIÁ
02 Giường bệnh/phòng		600.000 đồng/giường/ngày
Điều hòa, ti vi, tủ lạnh, 01 bàn, 02 ghế, tắm nóng lạnh, vệ sinh khép kín		
01 Giường bệnh/phòng		800.000 đồng/giường/ngày
Điều hòa, ti vi, tủ lạnh, 01 bàn, 02 ghế, tắm nóng lạnh, vệ sinh khép kín		